UBND TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐHYK VINH

Số: 915 /BC-ĐHYKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 10 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	26.07	25.18
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98.46	98.08
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	26.64	27.58

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1.	**Giảng viên toàn thời gian**	**255**	**1**	**162**	**83**	**9**	**0**
1.1	Y khoa	119	1	65	47	6	0
1.2	Cử nhân điều dưỡng	55	0	47	7	1	0
1.3	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	18	0	13	05	0	0
1.4	Y học dự phòng	20	0	8	11	1	0
1.5	Dược học	43	0	29	13	1	0
2.	**Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động**	**250**	**1**	**162**	**81**	**6**	**0**
2.1	Y khoa	117	1	65	45	6	0
2.2	Cử nhân điều dưỡng	55	0	47	7	0	0
2.3	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	18	0	13	05	0	0
2.4	Y học dự phòng	20	0	8	11	0	0
2.5	Dược học	43	0	29	13	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	5	5
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	37	37
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	42/255	42/261

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m^2)	-	-
2	Diện tích sàn/người học (m^2)	23.53	-
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	72.2%	71.6%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	563.2	705
5	Số bản sách/người học	69.1	6
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	10%	10%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	100

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
1	Trụ sở chính	Số 161, đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	1.92136	22.941
2	Cơ sở 2	Phường Hưng Lộc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	72.871,1	6.198
		Tổng cộng	92.048	29.139

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Trung tâm học liệu thư viện	Số 161, đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành	13.000.000

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
		phố Vinh, tỉnh Nghệ An	
2	Nhà Kỹ thuật thực hành	Số 161, đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	2.000.000
		Tổng cộng	15.000.000

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định

1.1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT do bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành ngày 19/5/2017.

- Mức độ đạt kiểm định: Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3,94 ; Đảm bảo chất lượng về hệ thống : 4,19; Đảm bảo chất lượng về hiện thực chức năng: 4,02; Kết quả hoạt động: 3,90.

- Thời gian hiệu lực: Từ ngày 26/5/2021 đến ngày 26/5/ 2026.

1.2. Kiểm định chương trình đào tạo

-Tên tổ chức kiểm định: Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long.

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT do bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành ngày 14/3/2016.

- Mức độ đạt kiểm định: Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Điều dưỡng tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 92%; Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Y khoa tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 92%; Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 92%; Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Dược học tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 92%.

-Thời gian hiệu lực: Từ ngày 27/6/2025 đến ngày 26/6/ 2030.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1		Y khoa	-	-	-

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
2		Cử nhân điều dưỡng	-	-	-
3		Kỹ thuật xét nghiệm Y học	-	-	-
4		Y học dự phòng	-	-	-
5		Dược học	-	-	-

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	88.8%	90.1%
2	Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	13.3%	23.0%
3	Tỷ lệ thôi học	-13.5%	6.21%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0%	2.32
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	81.1%	81.1%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	75.8%	75.8%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	100%	94.4%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng với tổng thể	100%	93.2%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	100%	87.9%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	**Đại học**				-
1	Y khoa				-
	Chính quy	2470	425	106	-
	Liên thông (VHVL)	-	0	70	-
2	Điều dưỡng				-
	Chính quy	803	308	218	-
	Liên thông (VHVL)		281	151	-
3	Dược học				-

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Chính quy	675	58	144	-
	Liên thông (VHVL)	-	-	-	-
4	Kỹ thuật xét nghiệm Y học				-
	Chính quy	221	77	65	-
	Liên thông (VHVL)	-	-	-	-
5	Y học dự phòng				-
	Chính quy	114	30	16	-
	Liên thông (VHVL)	-	-	-	-
II	**Thạc sĩ và trình độ tương đương**				
1	Thạc sỹ Y tế công cộng				
2	Chuyên khoa Nội 1				
3	Chuyên khoa 1 TMH				
4	Chuyên khoa 1 Sản				
5	Chuyên khoa 1 Nhi				

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ trọng thu khoa học – công nghệ	-	-
2	Công bố khoa học/giảng viên	0.33	141/261
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	5/255	6/261

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Chỉ số đánh giá	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước		
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	01	
3	Đề tài cấp cơ sở	33	
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	

5	Đề tài hợp tác Quốc tế	0	
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm tron danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích		
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	5	5
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		24.2
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		11.14

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**176,150**	**162,900**
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**	**27,500**	**27,000**
II	**Thu giáo dục và đào tạo**	**148,570**	**135,800**
1	Học phí, lệ phí từ người học	142,600	130,000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
4	Thu khác	5,970	5,800
III	**Thu khoa học và công nghệ**	**80**	**100**
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	80	100
3	Thu khác		
IV	**Thu khác (thu nhập ròng)**		
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**101,082**	**92,412**
I	**Chi lương, thu nhập**	**41,678**	**39,265**
1	Chi lương thu nhập của giảng viên	29,678	28,265
2	Chi lương thu nhập cho cán bộ khác	12,000	11,000
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**43,633**	**37,275**
1	Chi cho đào tạo	29,600	25,300
2	Chi cho nghiên cứu	5,833	5,925
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1,200	1,050
4	Chi phí chung và chi khác	7,000	5,000
III	**Chi hỗ trợ người học**	**9,500**	**7,600**
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	3,900	3,100
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1,600	1,500
3	Chi hoạt động khác	4,000	3,000
V	**Chi khác**	**6,271**	**8,272**
C	**CHÊNH LỆC THU - CHI**	**75,068**	**70,488**

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRONG TÂM KHÁC (không có)

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TTĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

Nguyễn Văn Tuấn